



lái jìn
来劲

adjective/verb (colloquial) · to get excited; to be energetic; to be interesting

Example Sentences

Yī tīng dào bǐ sài tā jiù lái jìn le.
一听到比赛，他就来劲了。

He got excited as soon as he heard about the competition.

Zhè chǎng qiú sài zhēn lái jìn dà jiā dōu kàn de hěn tóu rù.
这场球赛真来劲，大家都看得很投入。

This ball game was really exciting; everyone was deeply into it.

Trace each character, then write the word on your own.

来	来	来	来	来	来	来	来	来	来
劲	劲	劲	劲	劲	劲	劲	劲	劲	劲